CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SX & TM TUẤN ANH
Số 577 Trường Chinh-P.Kiến An-TP Hải Phòng
MST:0200460420

TUAN ANH
GROUP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2026

Bao gồm

1.Bảng cân đối kế toán	**Mẫu số B01a-DN**
2.Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	**Mẫu số B02a-DN**
3.Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	**Mẫu số B03a-DN**
4.Thuyết minh báo cáo tài chính	**Mẫu số B09a-DN**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SX & TM TUẤN ANH
Số 577 Trường Chinh-P.Kiến An-TP Hải Phòng
MST:0200460420

TUAN ANH
GROUP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2026

Bao gồm

1.Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B01a-DN
2.Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mẫu số B02a-DN
3.Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B03a-DN
4.Thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B09a-DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B 01a-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**437.706.308.626**	**387.141.223.113**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**33.504.739.972**	**43.219.197.882**
1. Tiền	111		33.504.739.972	43.219.197.882
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5.12**	**16.300.000.000**	**-**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		16.300.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**181.750.154.621**	**136.144.551.916**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.5	156.968.878.624	136.258.402.861
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.6	25.981.419.707	826.667.530
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.2	4.650.790	314.276.025
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	5.8	(1.204.794.500)	(1.254.794.500)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**5.3**	**204.269.863.429**	**205.681.662.951**
1. Hàng tồn kho	141		204.269.863.429	205.681.662.951
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**1.881.550.604**	**2.095.810.364**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.4	1.881.550.604	1.242.323.645
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	853.486.719
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**401.381.124.929**	**402.623.753.648**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.598.319.353**	**1.624.719.353**
1. Phải thu dài hạn khác	215	5.2	1.598.319.353	1.624.719.353
II. Tài sản cố định	**220**		**294.868.759.919**	**294.940.092.515**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	271.003.838.666	269.628.992.036
- Nguyên giá	222		*398.727.692.472*	*384.813.684.934*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		*(127.723.853.806)*	*(115.184.692.898)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	23.864.921.253	25.311.100.479
- Nguyên giá	225		*27.106.387.069*	*27.106.387.069*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		*(3.241.465.816)*	*(1.795.286.590)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	-	-
- Nguyên giá	228		*2.099.000.000*	*2.099.000.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		*(2.099.000.000)*	*(2.099.000.000)*
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**41.056.255.000**	**41.000.000.000**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5.7	41.056.255.000	41.000.000.000
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**63.857.790.657**	**65.058.941.780**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.4	63.857.790.657	65.058.941.780
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**839.087.433.555**	**789.764.976.761**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) **Mẫu số B 01a-DN**

(Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**500.735.893.512**	**456.277.366.869**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**316.075.612.291**	**252.751.714.057**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	**311**	5.14	51.910.978.443	48.176.483.808
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**312**	5.15	31.549.200.913	3.423.325.361
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	**314**	5.16	2.422.168.947	2.766.093.750
4. Phải trả người lao động	**315**		3.243.582.277	3.159.421.206
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	**316**	5.17	511.395.095	1.000.454.841
6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	**319**		2.471.836.500	2.258.296.500
7. Phải trả ngắn hạn khác	**320**	5.18	7.381.760	-
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**321**	5.13	223.959.068.356	191.967.638.591
II. Nợ dài hạn	**330**		**184.660.281.221**	**203.525.652.812**
1. Phải trả dài hạn khác	**338**	5.18	11.815.376.000	11.388.296.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**339**	5.13	172.844.905.221	192.137.356.812
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**338.351.540.043**	**333.487.609.892**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.19**	**338.351.540.043**	**333.487.609.892**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		330.000.000.000	330.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*330.000.000.000*	*330.000.000.000*
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8.351.540.043	3.487.609.892
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*3.487.609.892*	*(792.998.584)*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*4.863.930.151*	*4.280.608.476*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**839.087.433.555**	**789.764.976.761**

Phê duyệt, ngày 18 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Đỗ Thị Hường	Lê Thị Giang	Lưu Quốc Trị

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TUẤN ANH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TUẤN ANH
Địa chỉ: Số 577 Trường Chinh, Phường Kiến An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2026

Mẫu số B 02a-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm Nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**6.1**	**154.716.599.583**	**107.162.873.648**	**272.376.190.369**	**218.802.655.711**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**154.716.599.583**	**107.162.873.648**	**272.376.190.369**	**218.802.655.711**
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	131.849.829.124	94.502.703.532	234.315.236.273	196.022.413.630
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**22.866.770.459**	**12.660.170.116**	**38.060.954.096**	**22.780.242.081**
6. Lãi/ lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	2.629.565	61.357.695	301.296.211	241.333.886
8. Chi phí tài chính	23	6.4	8.241.897.869	5.478.769.490	14.248.320.376	9.708.674.888
- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		7.764.973.853	5.013.384.085	13.720.489.876	9.516.983.628
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	6.455.456.374	4.283.857.886	11.566.537.379	8.334.353.944
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	2.713.932.839	1.817.180.649	5.939.881.738	3.713.564.459
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**5.458.112.942**	**1.141.719.786**	**6.607.510.814**	**1.264.982.676**
12. Thu nhập khác	31	6.6	387.388.699	32.715.995	992.435.930	933.861.215
13. Chi phí khác	32	6.7	1.043.343.454	2.301.676	1.079.414.683	212.912.960
14. Lợi nhuận khác	**40**		**(655.954.755)**	**30.414.319**	**(86.978.753)**	**720.948.255**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**4.802.158.187**	**1.172.134.105**	**6.520.532.061**	**1.985.930.931**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	1.312.927.135	234.426.821	1.656.601.910	397.186.186
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**3.489.231.052**	**937.707.284**	**4.863.930.151**	**1.588.744.745**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		106	28	147	48
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		106	28	147	48

Phê duyệt, ngày 18 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Đỗ Thị Hường	Lê Thị Giang	Lưu Quốc Trị

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với thuyết minh kèm theo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 03a-DN

Theo phương pháp gián tiếp

Quý II năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		***6.520.532.061***	***1.985.930.931***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		13.985.340.134	11.374.757.444
- Các khoản dự phòng	03		(50.000.000)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(5.167.812)	(62.943.140)
- Chi phí đi vay	06		13.720.489.876	9.516.983.628
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***34.171.194.259***	***22.814.728.863***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	*09*		(44.675.715.986)	(34.632.240.184)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.411.799.522	5.615.370.871
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		32.872.618.251	(301.883.230)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		561.924.164	3.375.428.965
- Chi phí đi vay đã trả	14		(14.116.094.642)	(9.516.983.628)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.374.066.926)	(680.367.604)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***7.851.658.642***	***(13.325.945.947)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.970.262.538)	(17.341.826.846)
2 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16.300.000.000)	
3 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.167.812	62.943.140
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(30.265.094.726)***	***(17.278.883.706)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) **Mẫu số B 03a-DN**

Theo phương pháp gián tiếp

Quý II năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ đi vay	33		230.202.369.190	210.498.530.025
2 Tiền trả nợ gốc vay	34		(214.334.191.959)	(173.820.918.628)
3 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(3.169.199.057)	(1.564.558.978)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		***12.698.978.174***	***35.113.052.419***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(9.714.457.910)**	**4.508.222.766**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**43.219.197.882**	**6.568.225.913**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**33.504.739.972**	**11.076.448.679**

Phê duyệt, ngày 18 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Đỗ Thị Hường	Lê Thị Giang	Lưu Quốc Trị

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại Tuấn Anh (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200460420 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng (nay là Sở Tài Chính Thành phố Hải Phòng) cấp lần đầu ngày 11 tháng 04 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 05 tháng 11 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại số 577 Trường Chinh, Phường Kiến An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 05 tháng 11 năm 2025 là: 330.000.000.000 đồng *(Bằng chữ: Ba trăm ba mươi tỷ đồng)*. Vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 330.000.000.000 đồng, tương đương 33.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 404 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 366 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất, gia công đệm.

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh như sau:
- Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục). Chi tiết: Sản xuất ga trải giường, gối;
- Sản xuất thảm, chăn, đệm;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất, gia công đệm cao su, đệm mút, đệm lò xo, đệm bông ép
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép. Chi tiết: Bán buôn hàng may mặc, thảm, đệm, chăn màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, nhà kho.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ: Không

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ: Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026 này đảm bảo tính so sánh được.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.
   Kỳ kế toán quý II của đơn vị bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 30/06 dương lịch hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc công ty cam kết tuân thủ việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2026 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng.

2. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với quy định của pháp luật..

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải	07 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	03-06 năm
Tài sản khác	03- 10 năm

5. Tài sản thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	03 – 10 năm

6. Tài sản vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:
Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, chi phí khác... và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

8. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ, chi phí cấp quyền khai thác mỏ và các chi phí trả trước khác. Chi phí chờ phân bổ sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

9. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

10. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, bao gồm: chi phí kiểm toán, chi phí thi công. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

(i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

(iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

(iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

16. Nguyên tắc kế toán Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác .

17. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

- Thuế suất thuế GTGT của công ty là 8% hoặc 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	3.934.558.529	3.435.179.579
Tiền gửi ngân hàng	29.570.181.443	39.784.018.303
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	*22.975.739.627*	*4.957.682.594*
Ngân hàng TMCP Á Châu	*625.126.353*	*53.944.204*
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	*1.364.028.709*	*12.956.822.841*
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	*8.826.168*	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	*4.563.820.181*	*21.751.161.221*
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	*32.640.405*	*64.407.443*
Cộng	**33.504.739.972**	**43.219.197.882**

5.2 Phải thu khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn	**4.650.790**	**-**	**314.276.025**	**-**
- Phải thu khác	4.650.790	-	314.276.025	-
b) Dài hạn	**1.598.319.353**	**-**	**1.624.719.353**	**-**
Đặt cọc thuê tài chính	*1.355.319.353*	-	1.355.319.353	-
Đặt cọc thuê kho	*243.000.000*	-	269.400.000	-
Cộng	**1.602.970.143**	**-**	**1.938.995.378**	**-**

5.3 Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	1.069.868.508	-
Nguyên vật liệu	185.769.610.224	-	190.598.194.910	-
Thành phẩm nhập kho	251.399.768	-	4.310.681.697	-
Hàng hóa	18.248.853.437	-	9.702.917.836	-
Cộng	**204.269.863.429**	**-**	**205.681.662.951**	**-**

5.4 Chi phí chờ phân bổ

	Số cuối quý	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	**1.881.550.604**	**1.242.323.645**
- Chi phí bảo hiểm	596.898.310	223.477.700
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	438.494.828	995.088.950
- Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	846.157.466	23.756.995
b) Dài hạn	**63.857.790.657**	**65.058.941.780**
- Chi phí thuê đất, đền bù giải phóng mặt bằng	59.863.948.654	60.529.440.652
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.154.899.397	2.898.877.082
- Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	1.838.942.606	1.630.624.046
Cộng	**65.739.341.261**	**66.301.265.425**

Đơn vị tính : VND

5.5 . Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	**156.968.878.624**	**(1.204.794.500)**	**136.258.402.861**	**(1.254.794.500)**
Công ty Cổ phần Đầu tư Nệm Kim Cương	35.800.860.287	-	27.464.555.687	-
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thiết bị Y tế Hoàng Nguyễn	4.967.443.161	-	4.092.263.161	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Phú Lâm	7.522.960.000	-	3.726.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất và Thương mại Phú Gia	-	-	1.462.254.530	-
Công ty TNHH Jehil Vina	1.298.210.155	-	1.130.559.371	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Hiritage Trúc Lâm	1.204.794.500	(1.204.794.500)	1.254.794.500	(1.254.794.500)
Công ty TNHH Thịnh Hiếu	1.121.140.000	-	1.121.140.000	-
Công ty TNHH Sản xuất và Đầu tư Minh Phong	897.916.844	-	900.595.084	-
Phải thu khách hàng khác	104.155.553.677		95.106.240.528	
Cộng	**156.968.878.624**	**(1.204.794.500)**	**136.258.402.861**	**(1.254.794.500)**
- Các khoản phải thu khách hàng là bên liên quan				
Công ty Cổ phần Đầu tư Nệm Kim Cương (*)			27.464.555.687	-
Cộng			**27.464.555.687**	**-**

(*) Đến ngày 01/01/2026 các công ty không còn là bên liên quan với Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại Tuấn Anh nên không trình bày số kỳ này.

5.6 Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Allian Fiber (Yizheng) Co.,Ltd	-	-	627.386.500	-
Công ty TNHH Công nghệ 2T	37.342.800	-	79.307.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Công nghệ Phòng cháy và Chữa cháy Tuấn Phương	4.360.388.300	-	-	-
Công ty TNHH Xây dựng và Sản xuất Kết cấu Thép Hợp Phát	7.500.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng GM	5.857.400.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Sản xuất Vinafiber	2.530.130.256	-	-	-
Công ty Cổ phần Nhà khung thép và Thiết bị Công nghiệp	5.000.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	696.158.351	-	119.974.030	-
Cộng	**25.981.419.707**	**-**	**826.667.530**	**-**

5.7 Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang	**41.056.255.000**	**41.056.255.000**	**41.000.000.000**	**41.000.000.000**
Mua bất động sản (i)	*41.000.000.000*	*41.000.000.000*	*41.000.000.000*	*41.000.000.000*
Mua tài sản khác	*56.255.000*	*56.255.000*	-	-
Cộng	**41.056.255.000**	**41.056.255.000**	**41.000.000.000**	**41.000.000.000**

(i) Mua bất động sản theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ký ngày 03 tháng 12 năm 2025. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã hoàn tất thủ tục sang tên theo quy định của pháp luật và đang tiến hành sửa chữa.

5.8 NỢ XẤU

Chỉ tiêu	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Xây dựng Hiritage Trúc Lâm	1.204.794.500	-	(1.254.794.500)	-
	1.204.794.500	**-**	**(1.254.794.500)**	**-**

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	174.752.053.396	161.479.924.174	41.720.619.653	1.007.120.000	5.853.967.711	**384.813.684.934**
Tăng trong kỳ	-	13.586.993.605	146.057.200	180.956.733	-	**13.914.007.538**
- Mua trong kỳ	-	*13.586.993.605*	*146.057.200*	*180.956.733*	-	***13.914.007.538***
Số dư cuối kỳ	174.752.053.396	175.066.917.779	41.866.676.853	1.188.076.733	5.853.967.711	**398.727.692.472**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	15.340.107.209	80.470.963.345	15.269.371.339	450.459.155	3.653.791.850	**115.184.692.898**
Tăng trong kỳ	3.930.722.088	6.379.221.403	1.925.866.366	84.370.095	218.980.956	**12.539.160.908**
- Số khấu hao trong kỳ	*3.930.722.088*	*6.379.221.403*	*1.925.866.366*	*84.370.095*	*218.980.956*	***12.539.160.908***
Số dư cuối kỳ	19.270.829.297	86.850.184.748	17.195.237.705	534.829.250	3.872.772.806	**127.723.853.806**
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	159.411.946.187	81.008.960.829	26.451.248.314	556.660.845	2.200.175.861	**269.628.992.036**
2. Tại ngày cuối kỳ	155.481.224.099	88.216.733.031	24.671.439.148	653.247.483	1.981.194.905	**271.003.838.666**

- Giá trị còn lại của Tài sản thế chấp cầm cố tại ngày 30/06/2026: 135.005.287.577 VND
- Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết, đang sử dụng tại ngày 30/06/2026: 33.731.628.599 VND

5.10 Tăng, giảm tài sản thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Cộng
I. Nguyên giá		
Số dư đầu năm	27.106.387.069	**27.106.387.069**
Số dư cuối kỳ	27.106.387.069	**27.106.387.069**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư đầu năm	1.795.286.590	**1.795.286.590**
Tăng trong kỳ	1.446.179.226	**1.446.179.226**
- Số khấu hao trong kỳ	*1.446.179.226*	***1.446.179.226***
Số dư cuối kỳ	3.241.465.816	**3.241.465.816**
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	25.311.100.479	**25.311.100.479**
2. Tại ngày cuối kỳ	23.864.921.253	**23.864.921.253**

5.11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Cộng
I. Nguyên giá		
Số dư cuối kỳ	2.099.000.000	**2.099.000.000**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư đầu năm	2.099.000.000	**2.099.000.000**
Số dư cuối kỳ	2.099.000.000	**2.099.000.000**
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	-	**-**
2. Tại ngày cuối kỳ	-	**-**

Đơn vị tính: VND

5.12 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Giá trị dự phòng
Cho vay	16.300.000.000	16.300.000.000	-	-	-	-
- Ông Phạm Văn Tuyến	7.652.200.000	7.652.200.000	-	-	-	-
- Ông Vũ Văn Hiển	8.647.800.000	8.647.800.000	-	-	-	-
Cộng	**16.300.000.000**	**16.300.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**

5.13 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối quý				Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**223.959.068.356**	**223.959.068.356**	**246.791.514.490**	**214.800.084.725**	**191.967.638.591**	**191.967.638.591**
Vay ngân hàng VND	***194.156.216.204***	***194.156.216.204***	***230.202.369.190***	***199.036.191.959***	***162.990.038.973***	***162.990.038.973***
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng (i)	*97.229.786.340*	*97.229.786.340*	*113.844.562.910*	*114.072.019.350*	*97.457.242.780*	*97.457.242.780*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân (ii)	7.893.015.527	7.893.015.527	14.306.318.183	32.610.813.431	26.197.510.775	26.197.510.775
Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) - Chi nhánh Hải Phòng (iii)	74.391.179.677	74.391.179.677	87.409.253.437	52.353.359.178	39.335.285.418	39.335.285.418
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	14.642.234.660	14.642.234.660	14.642.234.660	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	**29.802.852.152**	**29.802.852.152**	**16.589.145.300**	**15.763.892.766**	**28.977.599.618**	**28.977.599.618**
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng (iv)	16.861.946.243	16.861.946.243	9.991.946.243	9.166.693.709	16.036.693.709	16.036.693.709
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân (v)	6.856.000.000	6.856.000.000	3.428.000.000	3.428.000.000	6.856.000.000	6.856.000.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (vi)	6.084.905.909	6.084.905.909	3.169.199.057	3.169.199.057	6.084.905.909	6.084.905.909
	223.959.068.356	**223.959.068.356**	**246.791.514.490**	**214.800.084.725**	**191.967.638.591**	**191.967.638.591**

Vay dài hạn	**166.896.129.656**	**166.896.129.656**	**-**	**16.123.252.534**	**183.019.382.190**	**183.019.382.190**
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng (iv)	138.700.129.656	138.700.129.656	-	12.695.252.534	151.395.382.190	151.395.382.190
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân (v)	28.196.000.000	28.196.000.000	-	3.428.000.000	31.624.000.000	31.624.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	**5.948.775.565**	**5.948.775.565**	**-**	**3.169.199.057**	**9.117.974.622**	**9.117.974.622**
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (vi)	5.948.775.565	5.948.775.565	-	3.169.199.057	9.117.974.622	9.117.974.622
Cộng	**172.844.905.221**	**172.844.905.221**	**-**	**19.292.451.591**	**192.137.356.812**	**192.137.356.812**

5.14 Phải trả người bán

	Số cuối quý	Số đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**51.910.978.443**	**48.176.483.808**
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên	46.912.850.258	44.424.806.486
- Elite Color Environmental Resources Science & Technology Co., Ltd	23.748.338.336	19.348.479.072
- Sunshine (GuangZhou) LTD	7.402.594.849	12.685.037.453
- Chiyowa Tsusho Corp., LTD	2.620.238.624	8.565.835.793
- Công ty Cổ phần Vương Minh Tuấn	1.943.404.431	2.425.121.448
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Hàn Việt Hải	-	551.272.720
- Công ty TNHH Thương mại Sinh Tài Lộc	536.900.000	849.060.000
- Chori Co., Ltd	4.259.952.000	-
- Công ty TNHH Tập đoàn Nệm Kim Cương	6.401.422.018	-
Các khoản phải trả người bán khác	4.998.128.185	3.751.677.322
Cộng	**51.910.978.443**	**48.176.483.808**
b) Phải trả người bán là bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Vương Minh Tuấn (*)		2.425.121.448
Cộng		**2.425.121.448**

(*) Đến ngày 01/01/2026, công ty không còn là bên liên quan với Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại Tuấn Anh nên không trình bày số kỳ này.

5.15 Người mua trả tiền trước

	Số cuối quý	Số đầu năm
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
- Công ty TNHH Xây dựng - TM - XNK Nhật Trung	-	1.174.027.320
- Công ty TNHH Nội thất DTLT	191.044.567	500.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Cảnh Tinh	-	450.000.000
- Công ty TNHH MTV Vinh Phương Nguyên	267.394.360	369.220.000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Full House Việt Nam	2.672.000.000	-
- Hà Thị Tuyết Mai	2.279.092.680	-
- Nguyễn Văn Kiên	2.818.838.200	-
- Nguyễn Tiến Hồng	4.031.765.964	-
- Công ty TNHH Cầu Chuyên	2.235.941.308	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	17.053.123.834	930.078.041
Cộng	**31.549.200.913**	**3.423.325.361**
b) Người mua trả trả tiền trước là các bên liên quan		

5.16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Phải nộp	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối quý
- Thuế GTGT	1.003.039.421	15.345.528.726	14.971.988.513	1.376.579.634
- Thuế TNDN	1.763.054.329	1.656.601.910	2.374.066.926	1.045.589.313
- Thuế xuất nhập khẩu	-	657.672.464	657.672.464	-
- Phí, lệ phí và các loại thuế khác	-	960.214.854	960.214.854	-
Cộng	**2.766.093.750**	**18.620.017.954**	**18.963.942.757**	**2.422.168.947**

5.17 Chi phí phải trả

	Số cuối quý	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	**511.395.095**	**1.000.454.841**
Chi phí tiền điện	449.722.595	448.582.100
Chi phí lãi vay	-	538.574.037
Chi phí phải trả khác	61.672.500	13.298.704
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**511.395.095**	**1.000.454.841**

5.18 Các khoản phải trả khác	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
a) Ngắn hạn	**7.381.760**	**-**
- Bảo hiểm xã hội	7.381.760	-
- Phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	**7.381.760**	**-**
b) Dài hạn		
Đặt cọc cho thuê xưởng	11.815.376.000	11.388.296.000
- Công ty TNHH Bao bì Voion	*7.953.746.000*	*7.526.666.000*
- Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Honor Việt Nam	*3.000.000.000*	*3.000.000.000*
- Công ty TNHH Thương mại và Bao bì Vĩ Nghiệp	-	*861.630.000*
- Công ty TNHH Bao bì Hồng Nguyên	*861.630.000*	-
Cộng	**11.815.376.000**	**11.388.296.000**

5.19 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**	**Tổng cộng**
Số dư đầu năm trước	**330.000.000.000**	**(792.998.584)**	**329.207.001.416**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	4.280.608.476	4.280.608.476
Phân phối lợi nhuận	-	-	-
Số dư đầu năm nay	**330.000.000.000**	**3.487.609.892**	**333.487.609.892**
Lãi trong kỳ	-	4.863.930.151	4.863.930.151
Số dư cuối kỳ này	**330.000.000.000**	**8.351.540.043**	**338.351.540.043**

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Tỷ lệ sở hữu tại 30/06/2026**	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
Vốn góp của các đối tượng khác			
- Ông Nguyễn Tuấn Anh	74,17%	244.756.000.000	244.756.000.000
- Các đối tượng khác	25,83%	85.244.000.000	85.244.000.000
Cộng	**100,00%**	**330.000.000.000**	**330.000.000.000**

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Vốn góp đầu năm	330.000.000.000	330.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	330.000.000.000	330.000.000.000

Cổ phiếu	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**33.000.000**	**33.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**33.000.000**	**33.000.000**
- Cổ phiếu phổ thông	33.000.000	33.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**33.000.000**	**33.000.000**
- Cổ phiếu phổ thông	33.000.000	33.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		
Cộng	**-**	**-**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán hàng hóa	14.420.736.000	37.586.976.000
- Doanh thu bán thành phẩm	128.704.669.370	66.491.406.205
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.591.194.213	3.084.491.443
Cộng	**154.716.599.583**	**107.162.873.648**

6.2 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn bán hàng hóa	14.539.044.188	35.984.578.582
- Giá vốn bán thành phẩm	116.383.330.797	58.372.608.301
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	927.454.139	145.516.649
Cộng	**131.849.829.124**	**94.502.703.532**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, cho vay	2.629.565	528.859
Chênh lệch tỷ giá	-	60.828.836
Cộng	**2.629.565**	**61.357.695**

6.4 Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	7.764.973.853	5.013.384.085
Chênh lệch tỷ giá	476.924.016	465.385.405
Cộng	**8.241.897.869**	**5.478.769.490**

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí bán hàng	**6.455.456.374**	**4.283.857.886**
Chi phí nhân công	3.023.508.725	2.874.230.007
Chi phí vật liệu, bao bì	1.181.308.153	371.505.750
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	11.285.474	21.944.873
Chi phí khấu hao TSCĐ	383.216.404	387.676.161
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.802.508.695	613.871.465
Chi phí bằng tiền khác	53.628.923	14.629.630
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**2.713.932.839**	**1.817.180.649**
Chi phí nhân công	1.378.383.627	1.056.538.544
Chi phí đồ dùng văn phòng	110.678.423	67.935.774
Chi phí khấu hao TSCĐ	433.295.865	120.272.670
Thuế, phí và lệ phí	232.269.665	157.858.320
Chi phí dịch vụ mua ngoài	609.305.259	414.575.341
Hoàn nhập dự phòng	(50.000.000)	-
Cộng	**9.169.389.213**	**6.101.038.535**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) **Mẫu số B 09a-DN**
Kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 *Đơn vị tính: VND*

6.6 Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập khác	387.388.699	32.715.995
Cộng	**387.388.699**	**32.715.995**

6.7 Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Lỗ thanh lý tài sản	38.636.364	-
Chi phí khác	47.292.586	2.301.676
Chi phí phạt quyết toán thuế	957.414.504	-
Cộng	**1.043.343.454**	**2.301.676**

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.802.158.187	1.172.134.105
+ Chi phí không được trừ	*957.414.504*	-
Thu nhập chịu thuế	5.759.572.691	1.172.134.105
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước vào thuế TNDN năm nay theo biên bản quyết toán thuế	161.012.597	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**1.312.927.135**	**234.426.821**

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

7.2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

7.3 Báo cáo bộ phận

7.4 Các sự kiện quan trọng phát sinh trong kỳ tài chính

7.5 Thông tin về các bên liên quan

7.6 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại Tuấn Anh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội được điều chỉnh một số tên gọi và mã số theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC và Báo cáo tài chính quý II năm 2025 của Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại Tuấn Anh do công ty tự lập, chưa được soát xét và đã được điều chỉnh theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ tài chính và có hồi tố một số chỉ tiêu so với báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo Quyết định số 2154/QĐ-XPHC ngày 10/06/2026 của Cục thuế Thành phố Hải Phòng như sau:

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm trên báo cáo tài chính quý II/2026	Số cuối năm trên báo cáo tài chính năm 2025 đã kiểm toán	Chênh lệch
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**387.141.223.113**	**387.673.719.241**	**(532.496.128)**
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**130**	**2.095.810.364**	**2.628.306.492**	**(532.496.128)**
2. Thuế GTGT được khấu trừ	136	853.486.719	1.385.982.847	(532.496.128)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**	**789.764.976.761**	**790.297.472.889**	**(532.496.128)**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**	456.277.366.869	454.420.070.484	1.857.296.385
I. Nợ ngắn hạn	**310**	252.751.714.057	250.894.417.672	1.857.296.385
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.766.093.750	908.797.365	1.857.296.385
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**333.487.609.892**	**335.877.402.405**	**(2.389.792.513)**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**333.487.609.892**	**335.877.402.405**	**(2.389.792.513)**
2. Lợi nhuận chưa phân phối	420	3.487.609.892	5.877.402.405	(2.389.792.513)
- LNST chưa phân phối năm nay	*420b*	*(792.998.584)*	*1.596.793.929*	*(2.389.792.513)*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**789.764.976.761**	**790.297.472.889**	**(532.496.128)**

7.7 Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

7.8 Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phê duyệt, ngày 18 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Đỗ Thị Hường	Lê Thị Giang	Lưu Quốc Trị